TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH CHÁNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 135/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 23-02-2024
V/v Tranh chấp ly hôn,
nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Thường Đông

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Nga

2. Ông Nguyễn Văn Nguyện

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Đào Văn Long – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa*:** Bà Vũ Thị Thái – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 02 năm 2024, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 701/2023/TLST-HNGĐ ngày 04/10/2023 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 650/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 27/2024/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trần Thị P**, sinh năm: 1985 – *(Có mặt)*

Địa chỉ: Nhà không số, Tổ B, ấp B đường N, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh .

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Quang T,** sinh năm: 1982 – *(Vắng mặt)*

Địa chỉ: Nhà không số, Tổ B, ấp B đường N, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện về việc ly hôn ngày 03/7/2023, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm - Nguyên đơn bà Trần Thị P trình bày:

Bà P và ông Nguyễn Quang T bắt đầu chung sống từ năm 2005, do tự tìm hiểu, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam vào ngày 21/8/2006. Thời gian đầu vợ chồng chung sống cũng hạnh phúc,

đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã, cuộc sống không thể hòa hợp, không có tiếng nói chung, không còn hạnh phúc, ông Nguyễn Quang T thường xuyên đánh đập bà P, không quan tâm đến gia đình, không tôn trọng vợ, lối sống không lành mạnh, thường xuyên nhậu nhẹt. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên bà P yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Quang T.

Về con chung: Quá trình chung sống bà P và ông T có 02 con chung tên là Nguyễn Thị Ngọc T1 (giới tính: Nữ), sinh ngày 04/9/2005 và cháu Nguyễn Thị Kiều T2 (giới tính: Nữ), sinh ngày 24/10/2012. Hiện tại cả hai con chung đang sống cùng bà P và ông T. Khi ly hôn bà P yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu Nguyễn Thị Kiều T2, sinh ngày 24/10/2012 và không yêu cầu ông Nguyễn Quang T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà P xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh đã tiến hành tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập đương sự tham gia tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng ông Nguyễn Quang T vẫn không đến tham gia tố tụng tại Tòa án và cũng không thể hiện ý kiến của mình đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bằng bất cứ văn bản nào.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày, tranh luận của các bên đương sự thì xét thấy việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Nguyên đơn bà Trần Thị P khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn ông Nguyễn Quang T. Theo kết quả trả lời xác minh của Công an xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh xác nhận:*"Đương sự Nguyễn Quang T, sinh năm: 1982 có HKTT: Tổ H thôn A, xã B, huyện T, Quảng Nam, thực tế cư trú tại: Nhà không số tổ B, ấp B, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh"*. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều

35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Về sự vắng mặt của các đương sự: Bị đơn ông Nguyễn Quang T đã được Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh tiến hành tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập đương sự tham gia tố tụng để tham gia tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng ông T vẫn không đến tham gia tố tụng tại Tòa án nên Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông T theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về hôn nhân: Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 64/06, quyển số 12 do Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 21/8/2006 có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị P và ông Nguyễn Quang T là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 9 và Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

[5] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bà P xác định giữa bà và ông T phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không còn hòa hợp, vợ chồng chung sống thường hay cãi vã, không có tiếng nói chung, không thể tìm được phương cách giải quyết mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng đã không còn. Vì vậy, bà P yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông T.

[6] Hội đồng xét xử xét thấy, theo công văn số 4118/UBND ngày 18/10/2023 của Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà P, ông T ghi nhận *"Ủy ban nhân dân xã Vchưa giải quyết mâu thuẫn về hôn nhân giữa bà Trần Thị P với ông Nguyễn Quang T"*. Còn ông Nguyễn Quang T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà P, điều này cho thấy ông T đã không còn quan tâm đến tình trạng hôn nhân, không thiết tha trong việc hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà P nữa. Đồng thời, giữa bà P, ông T đã có một khoảng thời gian dài mâu thuẫn nghiêm trọng nhưng cho đến phiên tòa sơ thẩm bà P, ông T vẫn không tìm được phương thức nào để vợ chồng đoàn tụ, hàn gắn tình cảm. Như vậy mục đích hôn nhân giữa bà P, ông T đã không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Do đó bà P yêu cầu ly hôn đối với ông T là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về con chung: Bà P xác nhận quá trình chung sống giữa bà và ông T có 02 con chung tên là Nguyễn Thị Ngọc T1 (giới tính: Nữ), sinh ngày 04/9/2005 và cháu Nguyễn Thị Kiều T2 (giới tính: Nữ), sinh ngày 24/10/2012. Hiện nay cả hai con chung đang sống cùng với bà P và ông T. Cháu Nguyễn Thị Ngọc T1 đã trưởng thành. Bà P yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu Nguyễn Thị Kiều T2 (giới tính: Nữ), sinh ngày 24/10/2012.

Theo bản ghi nhận ý kiến ngày 17/10/2023 của cháu Nguyễn Thị Kiều T2 (giới tính: Nữ), sinh ngày 24/10/2012 thì cháu Trinh có nguyện vọng được sống cùng mẹ. Mặt khác, do ông T vắng mặt trong suốt quá trình Tòa giải quyết vụ án, không thể hiện ý kiến, nguyện vọng của mình về con chung. Do vậy, Hội đồng xét xử xem xét khả năng của các đương sự về việc đảm bảo sự ổn định cuộc sống, tinh thần cho các con sau khi ly hôn cũng như căn cứ vào nguyện vọng của trẻ theo quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu Nguyễn Thị Kiều T2 cho bà Trần Thị P tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

[8] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà P không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử ghi nhận, không buộc ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

[9] Về tài sản chung, nợ chung: Bà P xác định không có, không yêu cầu Tòa giải quyết còn ông T vắng mặt không thể hiện ý kiến của ông về tài sản chung, nợ chung giữa ông và bà P. Vì vậy, Hội đồng xét xử ghi nhận vấn đề tài sản chung, nợ chung theo yêu cầu của bà P và Tòa không đặt ra để giải quyết, trường hợp các đương sự có tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết trong một vụ án khác.

[10] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì nguyên đơn bà Trần Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn.

[11] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9, Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị P đối với bị đơn ông Nguyễn Quang T về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con chung.

1.1. Về hôn nhân: Bà Trần Thị P được ly hôn với ông Nguyễn Quang T. Quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị P và ông Nguyễn Quang T chấm dứt cũng như Giấy chứng nhận kết hôn số 64/06, quyển số 12 do Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 21/8/2006 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

1.2. Về con chung: Bà Trần Thị P được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nguyễn Thị Kiều T2 (Giới tính: Nữ), sinh ngày 24/10/2012. Ghi nhận bà Trần Thị P không yêu cầu ông Nguyễn Quang T cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Nguyễn Quang T có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền cản trở, vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con sau này theo quy định tại Điều 83, Điều 84 và Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó theo quy định tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trần Thị P xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Tòa án không đặt ra giải quyết.

2. Về án phí: Nguyên đơn bà Trần Thị P phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng mà bà P đã nộp theo biên lai thu số AA/2023/0020098 ngày 02/8/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Trần Thị P đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ	**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**